

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NĂM 2020

(Cập nhật theo hướng dẫn của công văn 3407/BGDĐT-GDDH ngày 04/9/2020)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**
- Sứ mệnh: Trường ĐH KHTN là trung tâm đào tạo đại học, sau đại học, cung cấp nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học liên ngành, khoa học công nghệ mũi nhọn, có năng lực sáng tạo, làm việc trong môi trường cạnh tranh quốc tế; là nơi thực hiện những nghiên cứu khoa học đỉnh cao tạo ra các sản phẩm tinh hoa đáp ứng nhu cầu phát triển KHCN và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của đất nước, phù hợp với xu thế phát triển thế giới.
- Địa chỉ trụ sở chính: cơ sở 1 tại 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5; cơ sở 2 tại Khu đô thị Đại học Quốc gia, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức
- Trang thông tin điện tử: www.hcmus.edu.vn
- Trang thông tin tuyển sinh: tuyensinh.hcmus.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Sinh lý học người và động vật				8				8
1.1.2	Vì sinh vật học				15				15
1.1.3	Sinh lý học thực vật				3				3
1.1.4	Hoá sinh học				7				7
1.1.5	Sinh thái học				3				3
1.1.6	Di truyền học				5				5
1.1.7	Công nghệ sinh học				15				15

1.1.8	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				8				8
1.1.9	Vật lý chất rắn				1				1
1.1.10	Vật lý vô tuyến và điện tử				0				0
1.1.11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				16				16
1.1.12	Quang học				7				7
1.1.13	Vật lý địa cầu				5				5
1.1.14	Hoá hữu cơ				16				16
1.1.15	Hoá phân tích				1				1
1.1.16	Hoá lí thuyết và hoá lí				12				12
1.1.17	Khoa học vật liệu				8				8
1.1.18	Môi trường đất và nước				3				3
1.1.19	Toán giải tích					12			12
1.1.20	Đại số và lí thuyết số					11			11
1.1.21	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học					4			4
1.1.22	Cơ sở toán học cho tin học					3			3
1.1.23	Toán ứng dụng					9			9
1.1.24	Khoa học máy tính					11			11
1.1.25	Hệ thống thông tin					0			0
1.1.26	Quản lý tài nguyên và môi trường							3	3
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Vi sinh vật học				53				53
1.2.2	Sinh học thực nghiệm				62				62
1.2.3	Hoá sinh học				35				35
1.2.4	Sinh thái học				12				12
1.2.5	Di truyền học				40				40
1.2.6	Công nghệ sinh học				115				115
1.2.7	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				23				23
1.2.8	Vật lý vô tuyến và điện tử				19				19
1.2.9	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				47				47
1.2.10	Quang học				53				53
1.2.11	Vật lý địa cầu				5				5
1.2.12	Hoá vô cơ				9				9

1.2.13	Hoá hữu cơ				57				57
1.2.14	Hoá phân tích				49				49
1.2.15	Hoá lí thuyết và hoá lí				27				27
1.2.16	Khoa học vật liệu				23				23
1.2.17	Địa chất học				13				13
1.2.18	Khí tượng và khí hậu học				10				10
1.2.19	Hải dương học				6				6
1.2.20	Khoa học môi trường				14				14
1.2.21	Toán giải tích					29			29
1.2.22	Đại số và lí thuyết số					26			26
1.2.23	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học					14			14
1.2.24	Cơ sở toán học cho tin học					0			0
1.2.25	Toán ứng dụng					131			131
1.2.26	Khoa học máy tính					137			137
1.2.27	Hệ thống thông tin					43			43
1.2.28	Kỹ thuật điện tử					35			35
1.2.29	Vật lý kỹ thuật					25			25
1.2.30	Kỹ thuật địa chất					7			7
1.2.31	Quản lý tài nguyên và môi trường							32	32
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Công nghệ thông tin					3756			3756
2.1.1.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học					382			382
2.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					383			383
2.1.1.4	Sinh học				1135				1135
2.1.1.5	Công nghệ sinh học				1134				1134
2.1.1.6	Vật lý học				522				522
2.1.1.7	Hoá học				1270				1270
2.1.1.8	Khoa học vật liệu				725				725
2.1.1.9	Địa chất học				259				259
2.1.1.10	Hải dương học				124				124
2.1.1.11	Khoa học môi				547				547

	trường								
2.1.1.12	Toán học					981			981
2.1.1.13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					1126			1126
2.1.1.14	Kỹ thuật hạt nhân					150			150
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Công nghệ thông tin					182			182
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Công nghệ thông tin					3			3
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								

2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								
1	Công nghệ thông tin					589			589
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM;
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPTQG theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành IV						
-Công nghệ Sinh học	120	232		100	249	
Mã tổ hợp:A00		26	20.7		58	22.12
Mã tổ hợp:B00		198	20.7		152	22.12
Mã tổ hợp: D08		0			30	22.12
Mã tổ hợp: D90		8	20.7		9	22.12
- Công nghệ Sinh học_CLC	24	75		20	116	
Mã tổ hợp:A00		6	18.25		8	20.40
Mã tổ hợp:B00		66	18.25		74	20.40
Mã tổ hợp: D08		0			29	20.40
Mã tổ hợp: D90		3	18.25		5	20.40
-Địa chất học	96	54		80	26	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp:A00		29	16.05		13	16.05
Mã tổ hợp:A01		5	16.05		3	16.05
Mã tổ hợp:B00		18	16.05		7	16.05
Mã tổ hợp:D07		2	16.05		3	16.05
-Hải dương học	48	27		40	17	
Mã tổ hợp:A00		8	16		5	16.15
Mã tổ hợp:A01		2	16		6	16.15
Mã tổ hợp:B00		13	16		3	16.15
Mã tổ hợp:D07		4	16		3	16.15
-Hoá học	150	265		140	317	
Mã tổ hợp:A00		93	20.5		150	21.80
Mã tổ hợp:B00		122	20.5		97	21.80
Mã tổ hợp:D07		50	20.5		68	21.80
Mã tổ hợp:D90		0	20.5		2	21.80
-Hoá học_CLC					19	
Mã tổ hợp:A00					2	21.80
Mã tổ hợp:B00					7	21.80
Mã tổ hợp:D07					10	21.80
-Hoá học_VP	15	34		15	28	
Mã tổ hợp:A00		7	19.4		3	19.25
Mã tổ hợp:B00		15	19.4		14	19.25
Mã tổ hợp:D07		9	19.4		10	19.25
Mã tổ hợp:D24		3	19.4		1	19.25
-Khoa học Môi trường	90	128		75	86	
Mã tổ hợp:A00		56	16		49	16.00
Mã tổ hợp:B00		51	16		19	16.00
Mã tổ hợp:D07		13	16		13	16.00
Mã tổ hợp:D08		8	16		5	16.00
-Khoa học Môi trường_BT	30	8		25	1	
Mã tổ hợp:A00		3	15.05		1	16.00
Mã tổ hợp:B00		3	15.05		0	16.00
Mã tổ hợp:D07		0	15.05		0	16.00
Mã tổ hợp:D08		2	15.05		0	16.00
-Khoa học Vật liệu	120	193		100	95	
Mã tổ hợp:A00		95	16.1		47	16.05
Mã tổ hợp:A01		18	16.1		14	16.05
Mã tổ hợp:B00		69	16.1		20	16.05
Mã tổ hợp:D07		11	16.1		14	16.05
-Sinh học	180	375		150	194	
Mã tổ hợp:B00		358	16		179	16.00
Mã tổ hợp: D08		0			10	16.00
Mã tổ hợp: D90		17	16		5	16.00
-Sinh học_BT	30	2		25	2	
Mã tổ hợp:B00		2	15.45		2	16.00
Mã tổ hợp: D08		0			0	16.00
Mã tổ hợp: D90		0	15.45		0	16.00
-Sinh học_CLC					15	
Mã tổ hợp:B00					10	16.00

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: D08					4	16.00
Mã tổ hợp: D90					1	16.00
-Vật lý học	120	154		100	90	
Mã tổ hợp:A00		86	16		59	16.05
Mã tổ hợp:A01		47	16		26	16.05
Mã tổ hợp:A02		18	16		5	16.05
Mã tổ hợp:D90		3	16		0	16.05
Nhóm ngành V						
-Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	60	105		50	90	
Mã tổ hợp:A00		46	16		55	16.05
Mã tổ hợp:B00		48	16		19	16.05
Mã tổ hợp:D07		9	16		13	16.05
Mã tổ hợp:D08		2	16		3	16.05
-Kỹ thuật điện tử viễn thông	120	241		100	314	
Mã tổ hợp:A00		162	17.85		201	20.00
Mã tổ hợp:A01		68	17.85		98	20.00
Mã tổ hợp:D07		11	17.85		15	20.00
Mã tổ hợp:D90		0			0	20.00
-Kỹ thuật điện tử viễn thông_CLC	24	29		20	70	
Mã tổ hợp:A00		13	16.1		27	16.10
Mã tổ hợp:A01		12	16.1		32	16.10
Mã tổ hợp:D07		4	16.1		10	16.10
Mã tổ hợp:D90		0			1	16.10
-Kỹ thuật hạt nhân	30	60		25	28	
Mã tổ hợp:A00		34	16.9		14	17.00
Mã tổ hợp:A01		17	16.9		9	17.00
Mã tổ hợp:A02		8	16.9		5	17.00
Mã tổ hợp:D90		1	16.9		0	17.00
-Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	330	390		250	268	
Mã tổ hợp:A00		214	22.75		133	25.00
Mã tổ hợp:A01		160	22.75		119	25.00
Mã tổ hợp:D07		13	22.75		16	25.00
Mã tổ hợp:D08		3	22.75		0	25.00
-Toán học	180	235		150	221	
Mã tổ hợp:A00		156	16.05		132	16.10
Mã tổ hợp:A01		69	16.05		55	16.10
Mã tổ hợp:D01		0			29	16.10
Mã tổ hợp:D90		10	16.05		5	16.10
-Công nghệ kỹ thuật Hoá học	54	109		50	112	
Mã tổ hợp:A00		32	19.75		34	19.45
Mã tổ hợp:B00		45	19.75		35	19.45
Mã tổ hợp:D07		31	19.75		42	19.45
Mã tổ hợp:D90		1	19.75		1	19.45
-Công nghệ thông tin_CLC	60	202		150	287	
Mã tổ hợp:A00		72	21.2		92	23.20
Mã tổ hợp:A01		103	21.2		162	23.20
Mã tổ hợp:D07		18	21.2		28	23.20

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mã tổ hợp: D08	36	9	21.2	40	5	23.20
-Công nghệ thông tin_TT (Khoa học máy tính_TT)		62			47	
Mã tổ hợp: A00		12	21.4		5	24.60
Mã tổ hợp: A01		37	21.4		33	24.60
Mã tổ hợp: D07		12	21.4		7	24.60
Mã tổ hợp: D08	24	1	21.4	20	2	24.60
-Công nghệ thông tin_VP		29			27	
Mã tổ hợp: A00		9	20.1		14	21.00
Mã tổ hợp: A01		12	20.1		8	21.00
Mã tổ hợp: D07		7	20.1		4	21.00
Mã tổ hợp: D29		1	20.1		1	21.00
Tổng	1941	3007		1725	2719	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 34ha (CS1: 1,4ha; CS2: 32,6ha)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: KTX ĐHQG-HCM 28.066 chỗ, KTX ĐH KHTN 800 chỗ (5.600 m² diện tích sàn xây dựng)

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	331	27090
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	26	5711
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	23	3419
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	62	5156
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	41	1245
1.5	Số phòng học đa phương tiện	31	1921
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	148	9638
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	5	984

3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	164	19006
	Tổng	331	27090

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Xem phụ lục đính kèm mục **A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	20104
5.	Khối ngành V	10721
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học.

Xem phụ lục đính kèm mục **B. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học**; Tổng số giảng viên cơ hữu toàn trường: 491

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Xem phụ lục đính kèm mục **C. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học**; Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường: 167

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

A. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT tối đa **4%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM tối đa **20%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 tối thiểu **35%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức tối đa **40%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (thông báo đính kèm).
- Phương thức 5: tối đa **1%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, gồm hai đối tượng như sau:
 - Đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam với chương trình đào tạo được công nhận tại nước sở tại, xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT.
 - Đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài, xét tuyển dựa trên điểm học bạ tích lũy GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ năng lực tiếng Việt đối với thí sinh đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
1	7420101	Sinh học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		
2	7420201	Công nghệ sinh học	5155/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	26/12/1998	ĐHQG-HCM	1998	2019		
3	7440102	Vật lý học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		
4	7440122	Khoa học vật liệu	147/CV/ĐHQG/ĐT	01/02/2002	ĐHQG-HCM	2002	2019		
5	7440201	Địa chất học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		
6	7440228	Hải dương học	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2019		
7	7440301	Khoa học môi trường	1544/CV/ĐHQG/ĐT	24/11/1999	ĐHQG-HCM	1999	2019		
8	7460101	Toán học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin	Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin
9	7480201	Công nghệ thông tin	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		
10	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	773/QĐ-ĐHQG	19/07/2016	ĐHQG-HCM	2016	2019		
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1070/CV/ĐHQG/ĐT	14/09/1999	ĐHQG-HCM	1999	2019		
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	352/QĐ/ĐHQG/ĐT	31/01/2005	ĐHQG-HCM	2005	2019		
13	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	1181/ĐHQG-ĐH&SĐH	24/11/2011	ĐHQG-HCM	2011	2019		
14	7440112	Hoá học	1000/CV/ĐHQG/ĐT	01/09/1995	ĐHQG-HCM	1995	2019		
15	7520501	Kỹ thuật địa chất	448/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
16	7510402	Công nghệ vật liệu	447/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
17	7480101	Khoa học máy tính	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2019		
18	7480104	Hệ thống thông tin	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2019		
19	7480103	Kỹ thuật phần mềm	104/QĐ-ĐHQG-ĐT	02/10/2006	ĐHQG-HCM	2012	2019		
20	7520403	Vật lý y khoa	446/QĐ-KHTN	29/05/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		
21	7480109	Khoa học Dữ liệu	1103/QĐ-KHTN	17/9/2020	ĐHQG-HCM	2020	2020		

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.(cập nhật)

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
1	Đại học	7420101	Sinh học	232	28	A02		B00		B08			
2	Đại học	7420101_CLC	Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	35	5	A02		B00		B08			
3	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	104	76	A02		B00		B08		D90	
4	Đại học	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao)	56	44	A02		B00		B08		D90	
5	Đại học	7440102	Vật lý học	186	14	A00		A01		A02		D90	
6	Đại học	7440112	Hoá học	169	71	A00		B00		D07		D90	
7	Đại học	7440112_CLC	Hóa học (Chương trình Chất lượng cao)	28	12	A00		B00		D07		D90	
8	Đại học	7440112_VP	Hoá học (Chương trình liên kết Việt – Pháp)	17	13	A00		B00		D07		D24	
9	Đại học	7440122	Khoa học vật liệu	141	9	A00		A01		B00		D07	
10	Đại học	7440201	Địa chất học	96	4	A00		A01		B00		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
11	Đại học	7440228	Hải dương học	45	5	A00		A01		B00		D07	
12	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	105	5	A00		B00		B08		D07	
13	Đại học	7440301_BT	Khoa học Môi trường (Tuyển sinh đào tạo tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre)	45	5	A00		B00		B08		D07	
14	Đại học	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao)	35	5	A00		B00		B08		D07	
15	Đại học	7460101	Toán học	140	100	A00		A01		B00		D01	
16	Đại học	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	28	52	A00		A01		B08		D07	
17	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao)	153	287	A00		A01		B08		D07	
18	Đại học	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	140	260	A00		A01		B08		D07	
19	Đại học	7480201_VP	Công nghệ thông tin (Chương trình liên kết Việt - Pháp)	22	18	A00		A01		D07		D29	
20	Đại học	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao)	84	16	A00		B00		D07		D90	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (cập nhật)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4	
				Xét theo KQ thi THPT 2020	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính	Mã tổ hợp môn	Môn thi chính
21	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	42	8	A00		A01		B00		D07	
22	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	91	9	A00		B00		B08		D07	
23	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	93	67	A00		A01		D07		D90	
24	Đại học	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao)	72	8	A00		A01		D07		D90	
25	Đại học	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	43	7	A00		A01		A02		D90	
26	Đại học	7520501	Kỹ thuật địa chất	45	5	A00		A01		B00		D07	
27	Đại học	7520403	Vật lý Y khoa	28	12	A00		A01		A02		D90	
28	Đại học	7480109	Khoa học Dữ liệu	50	0	A00		A01		B08		D07	

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT (Phương thức 1) và ưu tiên xét tuyển theo mục 8.2 (Phương thức 2), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện ĐKXT áp dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của ĐHQG-HCM.
- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (Phương thức 3) ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định và công bố sau khi có điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT để thí sinh điều chỉnh theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức (Phương thức 4), căn cứ vào kết quả kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.
- Phương thức 5: đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam, điều kiện cần là có chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên; đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài, điều kiện cần là có năng lực tiếng Việt từ trung cấp B2 trở lên hoặc tương đương bậc 4/6 nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt; nếu thí sinh người nước ngoài đăng ký chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh thì phải có trình độ tương đương IELTS từ 5.5 trở lên hay TOEFL iBT từ 50 trở lên hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính; ngoài ra Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định và công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT theo kế hoạch tuyển sinh chung của ĐHQG-HCM.

6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã số tuyển sinh của trường: **QST**
- Mã ngành/nhóm ngành, tổ hợp môn/bài thi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020 như ở bảng dưới đây
- Điểm chuẩn trúng tuyển được xác định như sau:
 - Thống nhất chung cho từng ngành/nhóm ngành tuyển sinh, không phân biệt tổ hợp môn/bài thi xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 bài thi/môn thi của tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020, không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có)
 - Đối với ngành/nhóm ngành có môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển: chỉ sử dụng kết quả điểm bài thi tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020, không sử dụng kết quả quy đổi khi miễn thi bài thi tiếng Anh.
 - Nếu các thí sinh có cùng điểm tổng, thứ tự ưu tiên xét tuyển sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng đăng ký của thí sinh.

Stt	Mã tuyển sinh theo ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ Nhóm ngành	Tổ hợp môn/bài thi (Mã tổ hợp)
1	7420101	Sinh học	Sinh - Hóa – Toán (B00)

			Sinh - Toán – Vật lý (A02) Sinh - Toán – Tiếng Anh (B08)
2	7420101_CLC	Sinh học (CT Chất lượng cao)	Sinh - Hóa – Toán (B00) Sinh - Toán – Vật lý (A02) Sinh - Toán – Tiếng Anh (B08)
3	7420201	Công nghệ Sinh học	Sinh - Toán – Vật lý (A02) Sinh – Hóa – Toán (B00) KHTN – Toán – Tiếng Anh (D90) Sinh – Toán – Tiếng Anh (B08)
4	7420201_CLC	Công nghệ Sinh học (CT Chất lượng cao)	Sinh - Toán – Vật lý (A02) Sinh – Hóa – Toán (B00) KHTN – Toán – Tiếng Anh (D90) Sinh – Toán – Tiếng Anh (B08)
5	7440102	Vật lý học	Vật lý – Toán – Hóa (A00) Vật lý – Toán – Tiếng Anh (A01) Toán – KHTN – Tiếng Anh (D90) Vật lý – Toán – Sinh (A02)
6	7440112	Hoá học	Hóa – Lý – Toán (A00) Hóa – Sinh – Toán (B00) Hóa – Toán – Tiếng Anh (D07)

			KHTN – Toán – Tiếng Anh (D90)
7	7440112_CLC	Hóa học (CT Chất lượng cao)	Hóa – Lý – Toán (A00) Hóa – Sinh – Toán (B00) Hóa – Toán – Tiếng Anh (D07) KHTN – Toán – Tiếng Anh (D90)
8	7440112_VP	Hoá học (CTLK Việt - Pháp)	Hóa - Lý - Toán (A00) Hóa - Sinh - Toán (B00) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07) Hóa - Toán - Tiếng Pháp (D24)
9	7440122	Khoa học Vật liệu	Lý - Hóa - Toán (A00) Hóa - Sinh - Toán (B00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
10	7510402	Công nghệ Vật liệu	Lý - Hóa - Toán (A00) Hóa - Sinh - Toán (B00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
11	7440201	Địa chất học	Toán - Hóa - Lý (A00) Sinh - Toán - Hóa (B00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01)

			Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
12	7520501	Kỹ thuật Địa chất	Toán - Hóa - Lý (A00) Sinh - Toán - Hóa (B00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
13	7440228	Hải dương học	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Sinh – Hóa (B00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Hóa - Tiếng Anh (D07)
14	7440301	Khoa học Môi trường	Hóa - Toán - Lý (A00) Sinh - Hóa - Toán (B00) Sinh - Toán - Tiếng Anh (B08) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
15	7440301_BT	Khoa học Môi trường (Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre)	Hóa - Toán - Lý (A00) Sinh - Hóa - Toán (B00) Sinh - Toán - Tiếng Anh (B08) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
16	7440301_CLC	Khoa học Môi trường (CT Chất lượng cao)	Hóa - Toán - Lý (A00) Sinh - Hóa - Toán (B00) Sinh - Toán - Tiếng Anh (B08)

			Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
17	7460101	Toán học	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa – Sinh (B00) Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh (D01)
18	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Sinh (B08) Toán - Tiếng Anh - Hoá (D07)
19	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao)	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Sinh (B08) Toán - Tiếng Anh - Hoá (D07)
20	7480101_TT	Khoa học máy tính (CT Tiên tiến)	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Sinh (B08) Toán - Tiếng Anh - Hoá (D07)

21	7480201_VP	Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp)	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Lý - Tiếng Pháp (D29) Toán - Tiếng Anh - Hoá (D07)
22	7510401_CLC	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (CT Chất lượng cao)	Hoá - Lý - Toán (A00) Hoá - Sinh - Toán (B00) Hoá - Toán - Tiếng Anh (D07) KHTN - Toán - Tiếng Anh (D90)
23	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Hóa - Toán - Lý (A00) Sinh - Hóa - Toán (B00) Sinh - Toán - Tiếng Anh (B08) Hóa - Toán - Tiếng Anh (D07)
24	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Hóa (D07) Toán - KHTN - Tiếng Anh (D90)

25	7520207_CLC	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (CT Chất lượng cao)	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Hóa (D07) Toán - KHTN - Tiếng Anh (D90)
26	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	Lý - Toán - Hóa (A00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01) Lý - Toán - Sinh (A02) Toán - KHTN - Tiếng Anh (D90)
27	7520403	Vật lý Y khoa	Lý - Toán - Hóa (A00) Lý - Toán - Tiếng Anh (A01) Lý - Toán - Sinh (A02) Toán - KHTN - Tiếng Anh (D90)
28	7480109	Khoa học Dữ liệu	Toán - Lý - Hóa (A00) Toán - Lý - Tiếng Anh (A01) Toán - Tiếng Anh - Hoá (D07) Toán - Tiếng Anh - Sinh (B08)

- Đối với xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ quyết định và công bố cách thức xác định điểm chuẩn trúng tuyển theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM.

7. Tổ chức tuyển sinh:

- Các điều kiện xét tuyển chung:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM. Trường sẽ thông báo chi tiết và cập nhật trên trang thông tin tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;

8.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu tối đa là **4%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành (**Phương thức 1**)

8.2. Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (**Phương thức 2**):

a) Đối tượng:

- Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu của các trường đại học, tỉnh, thành phố trên toàn quốc (danh sách theo quy định của ĐHQG năm 2020, phụ lục I, công văn số 906/ĐHQG-ĐH ngày 26/5/2020 của ĐHQG-HCM)
- Học sinh các trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình thi THPTQG cao hoặc trường có nhiều thí sinh đã đăng ký vào ĐHQG (danh sách theo quy định của ĐHQG năm 2020, phụ lục I, công văn số 906/ĐHQG-ĐH ngày 26/5/2020 của ĐHQG-HCM)

b) Chỉ tiêu dự kiến: tối đa **20%** tổng chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành

c) Điều kiện đăng ký:

Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT 2020.
- Là học sinh các trường THPT thuộc các nhóm trường được quy định của ĐHQG-HCM tại điểm a mục 8.2.

- Hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12
- Đạt kết quả xếp loại học sinh giỏi tối thiểu trong 05 học kỳ của 03 năm học (06 học kỳ) lớp 10, 11 và 12 hoặc là thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh thành được cử tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hay cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia đồng thời đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12.
- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2020.
- Số nguyện vọng học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

d) Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển:

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển
- Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân
- Bản sao học bạ 3 năm THPT (có xác nhận của trường THPT).
- Bản sao các thành tích đạt được có liên quan đến cộng đồng ưu tiên.
- Hai phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh; hai hình chân dung cỡ 4x6 kiểu chứng minh thư mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi họ và tên, ngày tháng năm sinh, tên lớp vào mặt sau tấm ảnh)

e) Quy trình, địa điểm, thời gian nhận hồ sơ: theo quy định của ĐHQG-HCM.

f) Hội đồng tuyển sinh trường xét tuyển theo nguyên tắc như sau:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) do thí sinh đăng ký cộng với điểm ưu tiên xét tuyển được quy định như sau:
 - Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì đối với các môn có trong tổ hợp tuyển sinh của ngành đăng ký xét tuyển. (xem bảng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với ngành/nhóm ngành tại mục 6) hoặc có nội dung môn thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/cấp thành phố trực thuộc trung ương đạt giải nhất, nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc ngành / ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.
 - Thí sinh là học sinh trường chuyên/năng khiếu trong ba năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách các Trường UTXT của ĐHQG đồng thời đạt học sinh giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12.
- Trường hợp thí sinh thỏa nhiều điều kiện ưu tiên, thí sinh chỉ được cộng một loại điểm ưu tiên cao nhất;
 - Các thí sinh không thuộc diện trên được xét tuyển dựa trên điểm trung bình 03 năm học THPT của các môn (sử dụng điểm tổng kết năm học của môn học năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12) tương ứng với tổ hợp 03 môn xét tuyển của từng ngành do thí sinh đăng ký.
 - Khi các thí sinh có điểm bằng nhau sẽ được phân loại dựa trên chất lượng của bài luận của thí sinh.

** Lưu ý: tổ hợp môn xét tuyển được quy định tương tự tổ hợp môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020.*

g) Hội đồng tuyển sinh của trường thực hiện xét tuyển, công bố kết quả xét tuyển theo kế hoạch chung của ĐHQG-HCM.

9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQG-HCM.*

Phương thức 1, 3: 30.000 VND / 1 nguyện vọng, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức 2, 4: 30.000 VND / 1 nguyện vọng

Phương thức 5: 100.000 VND / 1 hồ sơ thí sinh

10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Chương trình đào tạo chính quy: năm học 2020-2021 là 11.700.000 đồng/năm; năm học 2021-2022 theo quy định của Nhà nước.

Học phí các chương trình theo đề án trong năm 2020-2021

- Khoa học máy tính (chương trình Tiên tiến): 43.500.000 đồng /năm
- Công nghệ thông tin (chương trình CLC): 32.500.000 đồng/năm

- Công nghệ thông tin (chương trình liên kết ĐH Claude Bernard Lyon I-Pháp): 41.000.000 đồng/năm
- Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (chương trình CLC): 44.000.000 đồng/ năm
- Hóa học (chương trình liên kết ĐH Le Mans - Pháp): 44.000.000 đồng /năm đối với sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ B2 tiếng Pháp.
- Hóa học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng/năm
- Sinh học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng/năm
- Công nghệ Sinh học (chương trình CLC): 40.000.000 đồng /năm
- Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chương trình CLC): 32.000.000 đồng /năm
- Khoa học Môi trường (chương trình CLC): 40.000.000 đồng /năm

11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

11.1. Năm 2018

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	1705	0	1428	0	1054	0	94.15	0
5	Khối ngành V	1530	0	1661	0	892	0	95.44	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	3235	0	3089	0	1946	0	0	0

11.2. Năm 2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa 2 tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
-----	------------	---------------------	----------------------------	------------------	---

		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	1740	0	1566	0	1011	0	97.81	0
5	Khối ngành V	1710	0	1997	0	771	0	97.86	0
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	3450	0	3563	0	1782	0	0	0

12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2019 của trường: 285 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2019: 17,2 triệu

B. Tuyển sinh liên thông chính quy ngành Công nghệ Thông tin

1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ Thông tin của tất cả các Trường trong phạm vi cả nước

2. Phạm vi tuyển sinh

Trong phạm vi cả nước

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học bậc cao đẳng ngành Công nghệ thông tin của thí sinh (theo thang điểm 10, tính đến hai số thập phân).
- Một bài luận được viết trên giấy A4, trình bày lý do muốn học tại trường, mối quan tâm đến ngành học, mục tiêu học tập, nghề nghiệp, đóng góp cho xã hội của bản thân
- Kết hợp phỏng vấn.

- Phương thức ưu tiên xét tuyển:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin đạt tốt nghiệp loại giỏi hoặc xuất sắc của Trường ĐH KHTN, ĐHQG sẽ được ưu tiên xét tuyển không qua phỏng vấn.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	120		7141/ĐH	04/8/1999	Bộ GDĐT	1999

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điều kiện tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin.
- Riêng đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin **không do** Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM cấp thì phải đạt điều kiện sơ tuyển như sau: chương trình đào tạo bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin

thí sinh đã học phải tương thích về cấu trúc và nội dung tối thiểu là 90% tổng số tín chỉ so với chương trình đào tạo bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học KHTN, ĐHQG-HCM; Tỷ lệ tương thích này được dùng làm hệ số nhân với điểm trung bình tích lũy toàn khóa học để làm điểm xét tuyển.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:* Mã trường: QST; Mã ngành: 7480201.
 7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*
 - Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh:
 - Đơn xin đăng ký xét tuyển chương trình liên thông đại học hệ chính quy ngành Công nghệ Thông tin.
 - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Công nghệ thông tin (kèm bản chính đối chiếu nếu nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường).
 - Bảng điểm tổng kết được cấp khi tốt nghiệp bậc cao đẳng hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin (có dấu xác nhận của Trường cấp bằng cao đẳng cho thí sinh).
 - Thời gian dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển: tháng 9 năm 2020.
 8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*
 - 200.000 VND / hồ sơ đăng ký
 9. *Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:* theo quy định của Nhà nước.
 10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:* tháng 10 năm 2020.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Trịnh Thị Kim Tình tktinh@hcmus.edu.vn

Ngày...17....tháng 09 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

TRẦN LINH THUỐC

Phụ lục

(Đính kèm đề án tuyển sinh trình độ đại học 2020 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Tp. HCM)

A. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Khoa Vật lý – Vật lý Kỹ thuật	Máy đo bức xạ Inspector Hệ đếm photon dùng cổng Ống nhân quang điện EMT Nguồn nuôi cao thế 250V Hệ thống phổ kế gamma Hệ thống phân tích Cân kỹ thuật chính xác Máy đếm thời gian hiện số Bồng chân không Hệ chân không khuếch tán Máy phát tần số FG Tủ sấy Memmert Cân kỹ thuật Adventure Máy đo phóng xạ Thiết bị Potentiontat PS01 Máy đo khí độc MX2100 Máy phân tích đa chỉ tiêu nước Hệ phún xạ Magnetron Máy điều nhiệt TC-500 Máy đo dòng chảy AEM 213D Kính hiển vi sinh học Cân kỹ thuật Máy khuấy từ gia nhiệt C-Mag HD10	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Hệ phổ kế huỳnh quang tia X dùng detector SDD Bộ cấp nguồn và điều khiển Detector nhấp nháy Bộ phân tích đa kênh số hóa Máy đo nồng độ oxy hòa tan DO-802 Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20D Máy đo tốc độ gió Lutron AM 4205A Máy dò sóng DS1102E Máy định vị GPS GPSMAP78 Thiết bị điều khiển bằng song não EPOC+EEG Máy cưa lọng bàn Ryobi RBS904 Máy hiện dao động số Tektronix TBS 1052B-EDU Máy hiện sóng tương tự Pitek PS-200 BỘ TN khảo sát chi trình từ trễ Bể rửa siêu âm (2 cái) Máy khuấy từ gia nhiệt có bộ set nhiệt Máy khuấy từ không gia nhiệt (2 cái) Đĩa secchi đo độ trong của nước Bộ mũ EMOTIV Insight 5 kênh Mobile EEG Kính hiển vi quang học 3 mắt Hệ phân tích phổ Raman Máy thủy bình Thiết bị đo hạt bụi Máy phủ màng Máy in HP Pro (4 cái) Máy chiếu (3 cái) Máy vi tính để bàn (5 cái) Máy scan (2 cái) Máy vi tính xách tay (3 cái) Máy lọc nước Nano Bộ nhúng điều khiển lập trình nhúng (3)	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Bộ TN Điện tử Analag Discovery 2 TB Điện hóa đa năng Máy lọc nước RO nóng lạnh Máy vi tính để bàn (15c) Gầu petite Ponar lấy mẫu trầm tích	
2	Phòng thực hành Khoa Điện tử Viễn thông	ScienTech ST2614 logic/digital Demonstration trainer Thiết bị kiểm soát truy cập mạng ISDN Atlas550 & Atlas 550 Quad BRI "u" Module TekTronix arbitrary function generator 240MHz, 2 chanel HP DL160 G6 HP CTO Classic ScienTech Antenna trainer Mô hình bộ xử lý phát triển DE2-115 Kit thực hành điện tử đa năng Digilent-USA DE1-SoC Board Bộ thí nghiệm thu phát tín hiệu số BIDRF010M Máy hiện sóng số Máy vi tính để bàn Máy chủ Máy vi tính (21c)	Khối ngành V
3	Phòng thực hành Khoa Hóa học	Tủ hút khí độc Máy cất nước Máy nghiền bi Máy khuấy đũa Bibby Bể cách thủy WB29x10 Lò nung 1200 độ C Máy cô quay chân không Hedolph Tủ sấy Memmert 53 lít Cân phân tích 300gr GP 1503 Máy cô quay đứng Heidolph Máy đo pH/Mv Tủ sấy đối lưu Memmert	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy cô quay đứng Heidolph Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC Máy bơm chân không Máy điều tiết độ ẩm đa năng Bể điều nhiệt tuần hoàn Kính hiển vi kim tương Máy ly tâm cao tốc Máy mài đánh bóng tự động Hệ thống sắc ký khí phôi Bộ xử lý khí thải trong PTN Buồng điều nhiệt cho cột CTO 10AS VP Hệ thống điều khiển CBM 20 Alite Bộ gia nhiệt cho hệ thống lò cột Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A dẫn cầm tay, đa thang đo HI 8633 Máy đo pH Seven Excellence S479 và điện cực đo Bơm chân không (4 cái) Máy vi tính để bàn (5 bộ) Máy chiếu (3 cái) Máy chủ Máy in (9 cái) Máy vi tính xách tay (2 cái) Máy khuấy từ gia nhiệt (5c) Máy lọc nước RO lõi khử ion Máy ly tâm (2c) Lò nung Máy khuấy đũa Máy đo độ dẫn điện cầm tay Bể rửa siêu âm Bếp đun bình cầu (3) Máy khuấy đũa dạng cơ	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Điện cực làm việc Plantin Điện cực Glassy Carbon đường kính 6mm Bể rửa siêu âm hiển thị số (2) Máy cất nước 1 lần (4l/g) Máy hút khí độc (2) Tủ sấy Tủ sấy chân không Tủ sấy đối lưu cưỡng bức (2) Máy vi tính (2)	
4	Phòng thực hành Khoa Sinh học – CNSH	Kính hiển vi 2 mắt Olympus Kính hiển vi với hệ quang CFI60 E400 Kính lúp 2 mắt Olympus Nồi hấp tiệt trùng Kính hiển vi soi nổi Nikon Kính hiển vi quang học dùng cho sv Cân điện tử Máy khuấy từ Bộ phận làm lạnh Thiết bị cung cấp điện và điện Bể ổn nhiệt 10lít WB10-LO Tủ sấy 2 cửa 416 lít Memmert Kính hiển vi 3 mắt Bộ máy ly tâm lạnh Kính hiển vi soi nổi 2 mắt Krass Kính hiển vi Microscope Motic SFC-100FL Kính hiển vi quang học Westlab Seiler Tủ cấy vô trùng Máy nhân bản Bộ cô quay chân không Kính hiển vi quang học 2 mắt S200-Hund Kính hiển vi quang học 2 mắt S200-Hund	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Kính hiển vi 3 mắt chụp ảnh Kruss MBL2100 Máy quang phổ khả kiến 6300 Máy ủ nhiệt khô Nồi hấp tiệt trùng MC40 Lò nung 1200 độ C Kính hiển vi quang học 2 mắt Tủ cấy vô trùng an toàn sinh học cấp 2 Hệ thống sắc ký lỏng tinh chế các chế phẩm sinh học Thiết bị lên men nuôi cấy tế bào ĐV Hệ thống cô dung dịch sinh học tiếp tuyến dùng cột màng lọc Máy ly tâm hiển thị số Mikro 120 Máy khuấy từ gia nhiệt (14 cái) Nồi hấp tiệt trùng Cân phân tích điện tử hiện số Bể ổn nhiệt Bếp đun bình cầu (9 cái) Tủ sấy đối lưu tự nhiên (2 cái) Bơm chân không (5 cái) Bộ hoàn lưu tạo chân không Lò nung (3 cái) Máy cất nước 1 lần Máy quang phổ Máy ép gia nhiệt Máy nhiễu xạ tia X Thiết bị điện hóa Bộ chiết pha rắn Bộ thiết bị gia nhiệt điều khiển tự động Bơm nhu động (2 cái) Hệ phản ứng quy mô Kính hiển vi quang học 2 mắt Máy đo độ sáng	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy đóng gói các hệ màng vật liệu Máy đóng gói trà túi lọc Máy khuấy đũa (2 cái) Máy ly tâm (2 cái) Máy nghiền bi Máy trộn, nghiền bột dược liệu Thiết bị bốc hơi chân không Thiết bị kiểm tra độ nhớt Thiết bị sấy phun Thiết bị trích ly đa năng Tủ sấy chân không Tủ hút khí độc (3 cái) Tủ đông kháng khuẩn Cân điện tử 3 số lẻ (2 cái) Bể rửa siêu âm hiển số Cân bán phân tích điện tử Cân kỹ thuật điện tử hiển số (3 cái) Điện cực so sánh Đồng hồ đo độ cứng cao su Lò vi sóng Máy đo pH để bàn Máy đo thể (2 cái) Máy lắc Bể điều nhiệt Máy vi tính xách tay (3 cái) Máy chiếu Máy in Kính hiển vi quang học 2 mắt (12c) Kính hiển vi quang học 3 mắt Kính hiển vi Máy đo pH để bàn	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (2) Điện cực thay thế cho máy đo pH Máy cất nước 1 lần 4 lít/ giờ Bóng đèn thủy ngân Màng lọc HEPA thay thế cho tủ cấy vi sinh Máy luân nhiệt PCR Máy đo khí CO2 nhiệt độ độ ẩm ghi dữ liệu Bộ phân phối dung môi kỹ thuật số Máy đồng hóa Tủ mát ALASKA Buồng đếm hồng cầu (2) Máy vi tính (4)	
5	Phòng thực hành Khoa Địa chất	Kính hiển vi phân cực Máy hàn trắc Wild STH Máy hàn cầm tay TSP1 TS Máy lắc rây TQ Máy quang phổ khả kiến Máy nén đất 3 trục Máy đo ph để bàn hiện số Máy nén đơn S131 Máy đo ph để bàn 526WTV Máy cất nước 2 lần Kính hiển vi phân cực Cân cơ Ohaus 311 Kính hiển vi ML 9300 Bộ xuyên tay 0601SBHL Hệ thống phá mẫu COD Máy kinh vĩ 3T5KP Máy thủy chuẩn NA 728 Kính hiển vi quang học SKT2BT Máy định vị cầm tay GPS	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Lò nung EF 42593 Tủ hút khí độc Tủ sấy Memmert Máy đo pH cầm tay Cân kỹ thuật 4 số lẻ KHV phân cực Meji ML9420 Kính hiển vi phân cực ML9200 Kính hiển vi phân cực ML9200 Kính hiển vi phân cực & pk Kính hiển vi phân cực ML9420 Kính hiển vi phân cực ML9200 Kính hiển vi phân cực KHV phân cực và khoáng tương MT9930 KHV phân cực và khoáng tương ML9430 KHV soi nổi nghiên cứu trọng sa EMZ-5D Máy chụp ảnh KTS Canon EOS60D Máy đo Ph cầm tay FG2 Máy kinh vĩ điện tử ang South ET-02 Máy cất nước 1 lần OPTI S-4 Máy cất nước 1 lần 10L/h HSZ-10 Máy cất phẳng 3 tốc độ SJ Máy đo mực nước ngầm 50m Cân phân tích 4 số lẻ Kính hiển vi phân cực (2 cái) Máy cất nước 2 lần Máy định vị (3 cái) Bộ râu Máy vi tính để bàn (10 bộ) Máy in Máy chiếu Máy in canon	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy thủy bình SOKKIS (3) Máy kinh vĩ quang cơ (3) Máy vi tính (2)	
6	Phòng thực hành Khoa Khoa học Vật liệu	Thiết bị khảo sát từ tính Cân phân tích 4 số lẻ Máy đo Ph Máy khuấy từ gia nhiệt 5 vị trí Máy khuấy đũa Bể rửa siêu âm Cân điện tử PA214 Máy nén khí Máy khuấy từ gia nhiệt Máy khuấy đũa Máy đo va đập quả lắc hiển thị số Máy phân tích nhiệt vi sai DSC Thiết bị phân tích đặc tính bán dẫn tích hợp Bể rửa siêu âm UCEA30TH Tủ sấy UNB 400 Lò nung FX-03 Bể rửa siêu âm Máy nén khí PK1090 Bể rửa dụng cụ sóng siêu âm 1.2l WUC A01H Lò nung FX-05 Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A Cân kỹ thuật 1 số lẻ CQT-1501 Máy li tâm đa năng 718380 Tủ đựng hoá chất có lọc hấp thu LV-CS 900N Máy ép nhựa Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A Máy khuấy cơ HS-50A Bể rửa siêu âm hiển thị số WUC-D03H	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20A Kính hiển vi Máy khuấy từ gia nhiệt (12 cái) Cân kỹ thuật điện tử (2 cái) Cân phân tích điện tử Máy cất nước 1 lần (2 cái) Bơm hút chân không Lò nung (2 cái) Máy nén khí Máy ly tâm (3 cái) Đầu đo chân không Bếp gia nhiệt (4 cái) Bể rửa siêu âm (2 cái) Nồi nấu tinh dầu bằng điện Bể điều nhiệt Hệ nhúng màng Hệ phun xạ Thiết bị sấy đông khô Tủ âm sâu 40 độ Đầu phát siêu âm công suất cao Thiết bị tổng hợp VL ở nhiệt độ cao Thiết bị Electrospraying nanospide Máy đồng hóa Hệ ly tâm lạnh tốc độ cao Thiết bị khử ion Glove box làm việc trong môi trường chân không Máy khuấy đũa hiện số (3 cái) Bơm hút chân không Tủ sấy hiện số 136 lít Máy vi tính để bàn (2 bộ) Máy vi tính xách tay (2 cái)	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy khuấy từ gia nhiệt có cài đặt thời gian (3) Máy lọc nước siêu sạch + bộ tiền lọc Máy quang phổ UV Tủ sấy chân không Tủ sấy	
7	Phòng thực hành Khoa Môi trường	Tủ sấy đối lưu tự nhiên 1350GX Tủ âm BODTS 606/3 Máy định vị vệ tinh toàn cầu Dụng cụ lấy mẫu nước Lò nung hiện số Máy đo tốc độ gió Extech Máy lắc IKA KS 1256 Máy cực phổ đo hàm lượng KL 757 Tủ hút khí độc Tủ bảo quản mẫu TS 606 Máy cất nước W4000 Máy đo độ đục Turb 350 Máy khuấy từ ARE Đầu lấy mẫu Bộ phá mẫu COD Bộ đo BOD 12 chỗ Bơm lấy mẫu khí Lò đốt rác nhiệt phân Máy thu tín hiệu định vị GPS Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Hệ thống sắc ký khí Máy đo oxy hòa tan ODO200 Tủ mát Alaska LC533BD Máy hút ẩm EDISON ED 16B	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy khuấy từ gia nhiệt Mr Hei-Tec Mr Hei-Tec Bộ khử từ tính Radwag Tủ sấy đối lưu tự nhiên Máy cất nước 1 lần (3 cái) Thiết bị thu mẫu Bơm lấy mẫu khí Máy đo khí độc cầm tay Bể rửa siêu âm Thiết bị lấy mẫu khí Máy quang phổ Tủ âm 32 lít Máy chiếu (2 cái) Máy vi tính để bàn (4 cái) Máy vi tính xách tay (2 cái) Máy hút ẩm Máy lắc ngang hiện số Tủ hút khí độc Tủ đông -25 độ (95lit) Máy đo pH nhiệt độ để bàn điều chỉnh hiện số Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ Máy hút ẩm Máy vi tính	
8	Phòng thí nghiệm Phân tích Trung tâm	Máy ly tâm để bàn Hệ thống sắc ký Ion Máy lọc nước siêu sạch Máy quang phổ UV-VIS Detector độ dẫn Model 432 Hệ thống sắc ký khí Agilent 6890N Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ Phổ kế công hưởng từ hạt nhân 500mhz Bộ sinh khí Nitơ	Khối ngành IV, V

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy cất nước 2 lần Bể rửa siêu âm Tủ hút khí độc Bộ xử lý phin lọc than hoạt tính tổng hợp Bộ phận tạo ion của thiết bị HPLC-UV-MS Bộ số hóa Digitizer Bơm chân không	
9	Phòng thí nghiệm Vật liệu Kỹ thuật Cao	Cân phân tích điện tử BP2110 Tủ sấy chân không 47 lít Elliprometer uvisel DH-10-VIS AGMS Máy quang phổ hồng ngoại 33T Máy quang phổ UV V-530 Histester LCR và phụ kiện Preamplifier RF Amplifier Lò nung nhiệt độ cao VMK 1800 Máy hút ẩm ED 16A Máy nghiền bi nhanh loại 1 chỗ S/1 Máy ép thủy lực 180T Máy khoan Máy rửa siêu âm Máy rây Bơm chân không (2 cái) Bộ cấp nguồn và hiển thị áp suất Magnetron phun xạ 2 in (3)	Khối ngành IV,V
10	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Phân tử	Tủ sấy Máy cất nước 2 lần Nồi hấp tiệt trùng tự động Bộ điện di ngang Tủ lạnh sâu Sanyo MDF-U333 Thiết bị đồng nhất mẫu áp suất cao Thiết bị đông khí	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		TB cô dung dịch SH lọc tiếp tuyến dùng cột màng lọc Thiết bị R&D tinh chế protein tự động Máy ly tâm lượng lớn chế phẩm sinh học Máy nhân gen PCR Kính hiển vi sinh học 3 mắt Y-103 Raxvision Camera cho kính hiển vi RCM-1300 Máy ổn áp Thiết bị hỗ trợ làm khô mẫu	
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ Phần mềm	Bo mạch điện tử MS HTRM 800 Máy đọc mã vạch Metrologic MS3780 Thiết bị đọc thẻ thông minh Thiết bị đọc thẻ thông minh Máy vi tính để bàn (2 cái) Máy tính xách tay Máy ổn áp Tivi Máy vi tính chuyên dụng	Khối ngành V
12	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế Bào Gốc	Tủ cấy Safemate Máy chấm công Ronal Jack 3000A-ID Kính hiển vi huỳnh quang có chụp ảnh Axio Imager A2 Kính hiển vi đảo ngược đa năng Observer A1 Kính hiển vi đảo ngược kèm hệ thống quay phim Axiovert 40C Kính hiển vi 2 mắt truyền thẳng Zeiss Primo start Kính hiển vi soi nổi Zeiss Stemi DV4 Tủ âm lạnh Stuart SI500 Máy plate reader Multimode Detector DTX880 Hệ thống đông lạnh tự động CL8800i Máy ly tâm để bàn Eppendorf centrifuge 5430 Máy rửa dụng cụ thủy tinh G7883CD Bình đựng phôi MEV Cryosystem Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV110	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Hệ thống cắt lát mô tự động Leica CM1850UV Máy phân tích biến nạp bằng xung điện Real time PCR Tủ cấy vi sinh TCV 42402 Kính hiển vi soi nổi Nikon SMZ745 Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX41 Hệ thống phân tích di truyền đa năng Hệ thống nuôi tế bào huyền phù Biostar A Plus Tủ cấy vi sinh ESCO AC2 4E1 Máy phá vỡ tế bào Sonics Vibracell Máy tách tế bào gốc BD Facjazz Cân phân tích CPA2245 Máy nhân gen có chức năng gradient nhiệt vapo protect 6325	
13	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hạt nhân	Hệ phổ kế Gamma HPGe dải rộng GMX35-Ortex Buồng chì phòng thấp HBLBS1 Hệ làm lạnh nhiệt điện X-Cooler II Tủ sấy mẫu 300 độ C Lò nung 1100 độ C Tủ hút phóng xạ cho buồng làm mẫu Máy nghiền thô A11 Basic Máy nghiền mẫu sinh học Ultra - Hệ thiết bị phân tích Gamma siêu tinh khiết phòng thấp Alpha - Bate phòng thấp đo đầu đo Máy lấy mẫu khí xách tay hiện trường 224-PCXR8KD Hệ phân tích gamma thực địa Hệ thiết bị thí nghiệm Vật lý hạt nhân Đầu dò tia X Si(Li) Hệ phân tích gamma thực địa Đầu dò HPGe Bộ tiền khuếch đại cho đầu đo nhấp nháy Khung lắp Module chuẩn NIM + Bộ nguồn nuôi	Khối ngành V

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Khối phân tích phổ đa kênh chuẩn NIM Bộ phân tích đa kênh KTS Nguồn phóng xạ Ba-137m Isogenerator Máy ly tâm hiển thị số Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích điện tử hiển số Máy chiếu Panasonic Bộ lưu điện Máy vi tính	
14	Phòng thí nghiệm Thiết kế Vi mạch	Máy phát xung Owon AG1022F Máy hiện sóng số Tektronix TBS1102B-EDU Tivi samsung 55 inch Máy in Máy vi tính (2 cái) Máy chủ	Khối ngành V
15	PTN Nghiên cứu Ung thư	Máy bơm chân không GLD-136 Máy khuấy từ gia nhiệt AREC Quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier 6600 FT-I Hệ thống sắc ký điều chế nhanh X10 C-605 Bộ hóa hơi nhiều mẫu song song Multivapor Hệ thống sắc ký lỏng cao áp điều chế (Preparative-HPLC) 1260 Hệ thống cô quay chân không 1L N-1200AV Bộ hoàn lưu lạnh cho máy cô quay CA-1115 Máy đo điểm chảy IA 9300 Máy soi UV 2 bước sóng cầm tay UVGL-58 Hệ thống chưng cất dung môi EM5000 Bộ Soxhlet 2 lít EME60250 Hộp thủy tinh triển khai sắc ký bản mỏng điều chế Z266094 Bình hút ẩm chân không có gia nhiệt 7050 Tủ lạnh loại 2 cửa 600 lít SJ-FP79V	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Tủ lạnh âm 80 độ MDF-C8V1 Tủ lạnh trữ mẫu Panasonic (sd cho hệ thống sắc ký lỏng) Tủ sấy 108L UN110 Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang có camera kỹ thuật số chuyên dụng Eclipse NI-U Máy ly tâm lạnh tách mẫu để bàn đa năng 5430R Máy ly tâm ống Microfuge 16 Máy siêu âm phá tế bào Q500 Máy lắc vòng cho bình nuôi cấy 3020 Máy ổn nhiệt ISS-3075 Máy lắc V-1 PLUS Hệ thống thiết bị lên men FDM-15L Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 Máy phân tích và đếm tế bào tự động bằng hình ảnh huỳnh quang Cytell Hệ thống chụp ảnh Gel và phát hiện hóa huỳnh quang ImageQuant Las 500 Hệ thống RealTime PCR LightCycle 96 Thiết bị chuyển phân tử lên màng lai mini Semi Dry Maxi P Máy ủ nhiệt đa năng để bàn có kiểm soát độ ẩm BT37 Máy ủ khay vi thể PST-60HL Tủ ẩm ổn định nhiệt SPX-150BX Kính hiển vi đồng tiêu LSM800 Hệ thống phân tích biểu hiện gen 5 màu LightCycler 480 II Tủ an toàn sinh học cấp II 11231BBC86 (2 tủ nhỏ) Hệ thống chia chất lỏng tự động, công suất cao Biomek NX Buồng ghi hoạt động của chuột Multiple Activity cage/ 47420 Hệ thống chuồng nuôi động vật nhỏ MVCS 210M Hệ thống kính hiển vi đảo ngược phản pha Nikon Ti-U Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U33V	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Camera màu cho kính hiển vi huỳnh quang Infinity 3s-1UR Máy ly tâm lạnh đa năng Z446K Hệ thống phân tích dòng tế bào tự động BD Accuri C6 Plus Hệ thống chụp ảnh gel điện di ImageQuan LAS 500 Máy đồng hóa mẫu Precellys 24 Bình trữ mẫu CryoSystem 750 Máy ly tâm ống MPW 56 Micropipette cơ học 1 kênh thay đổi thể tích Research Plus Máy định lượng ADN, ARN & Protein mức độ Nano Nanovue Plus Máy đọc Elisa Multiskan FC Máy rửa phiên Elisa tự động Wellwash Versa Hệ thống tinh chế nhanh Protein quy mô Labscale AKTA START Hệ thống sắc lỏng ký tinh chế Protein, chế phẩm sinh học AKTAPRIME PLUS Hệ thống lọc tiếp tuyến bán tự động AKTA FLUX S Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao LC-20A SERIES Thiết bị cô đặc chân không có đông khô Advantage Pro (ADP-S3XL0VAX) Máy làm đá vảy PTN CIM 20 A/W Máy cất nước hai lần (8 lít/giờ) WSC044.MH3.4 Tủ lạnh sâu chứa mẫu -30 độ C MDF-U5412 Hệ thống scan động vật nhỏ In-Vivo Xtreme II Máy ly tâm Máy siêu âm phá tế bào Hệ thống scan động vật nhỏ	
16	PTN Quang phổ - Quang tử (trực thuộc khoa Vật Lý)	Lò nung HTC 03/16 Máy quang phổ truyền qua UV-VIS V730 Máy đo quang phổ UV-VIS phản xạ Hệ phân tích phổ Micro - Raman XploRa Plus	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Hệ phun xạ Magnetron DC chế tạo vật liệu nano SP-6616 Hệ bốc bay chân không chế tạo vật liệu nano Hệ điện hóa chế tạo nano rod, nano tube Máy đo phổ quang – phát quang PL Các nguồn laser khí Hệ chế tạo màng mỏng dip coating và spin coating Thiết bị đo quang phi tuyến Hệ điều nhiệt chế tạo tinh thể quang phi tuyến Hệ 4-probe point xác định tính chất điện của vật liệu nano Bộ bia phun xạ Thiết bị gia nhiệt	
17	PTN Kỹ nghệ mô	Kính hiển vi soi ngược phản pha CKX 53 Máy quang phổ định lượng Axít Nuclei/ Protein Nanodrop One Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24 Máy đông khô để bàn (Benchtop Pro 3L-XL) BTP-3XL0VX Bình đựng Nito lỏng SC 11/7 Máy đóng gói chân không V-300 Tủ đông sâu -86 độ C MDF-U55V Máy PCR có chức năng gradient Mastercycler nexus gradient Máy chụp ảnh gel điện di MultiDoc-It Hệ thống điện di và bộ nguồn Mupid-exU Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224 Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn 3510 Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162 Máy ly tâm lạnh MIKRO 220R Máy ly tâm để bàn đa năng Universal 320 Máy ly tâm EBA 200 Máy quang phổ khả kiến 6300 Nồi hấp tiệt trùng HV-50 Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều Tisxell Regeneration System	Khối ngành IV

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Hệ thống nuôi và thao tác chuột M85010S1 Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 Tủ âm CO2 MCO-170AICUV Tủ sấy Oven MOV-112 Bể ổn nhiệt SAP 18 Máy đọc Elisa EZ READ 400 ELISA Máy cất nước hai lần A4000D Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE Tủ hút khí độc ADC-4B1 Máy khuấy từ gia nhiệt KTS CD162 Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PK Tủ âm lạnh SI500 Mắc lắc vortex SA8 Tủ sấy UN110 Cân phân tích 4 số lẻ Practum 224-1S Kính hiển vi 2 mắt Primo Star Kính hiển vi soi nổi 3 mắt SteREO Discovery.V8 Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A Nồi hấp tiệt trùng HV-50 Bể rửa siêu âm Elmasonic S180H Tủ âm CO2 MCO-170AICUV Kính hiển vi đảo ngược phản pha CKX53 Máy đóng gói chân không V-300 Máy đông khô để bàn BTP-3XL0VX Máy nghiền mẫu Bead Ruptor 24 Máy quang phổ định lượng Axit Bể ổn nhiệt SAP 18 Bộ tiền lọc cho máy cất nước Aquatron AFH-AFI-AFD Cân phân tích 4 số lẻ (2 cái) Hệ thống nuôi cấy 3D 3DB-10A	

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Hệ thống nuôi cấy tế bào 3 chiều Hệ thống nuôi và thao tác chuột Máy cất nước 2 lần Máy đo pH/MV/ Nhiệt độ để bàn Máy đọc Elissa Máy khuấy từ gia nhiệt KTS (2 cái) Máy ly tâm EBA 200 Máy ly tâm để bàn đa nanwng Universal 320 Máy ly tâm lạnh Mikro 220R Máy quang phổ khả kiến 6300 Nồi hấp tiệt trùng HV-50 Tủ ẩm CO2 (4 cái) Tủ an toàn sinh học cấp II AC2-4E8 (4 cái) Tủ hút khí độc ADC-4B1 Tủ mát trữ hóa chất MPR-S313-PE Tủ sấy Oven MOV-112 Máy lắc SA8 Bể rửa siêu âm S180H Kính hiển vi 2 mắt (4 cái) Kính hiển vi soi nổi 3 mắt Nồi hấp tiệt trùng HV-50 Kính hiển vi đảo ngược phản pha và huỳnh quang kèm theo camera IX73 Máy cất sinh thiết lạnh MNT Máy ly tâm xách tay EBA200 Máy vi tính Máy làm mát Ommi BR CryO 19-8005	
	PTN Nghiên cứu Khí nhà kính & Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị quan trắc dòng khí nhà kính bằng kỹ thuật Eddy-Covariance gồm 03 cụm thiết bị đo chính cùng các hệ thiết bị phụ trợ	Khối ngành IV
18	Phòng máy tính	Cơ sở Nguyễn Văn Cừ	Khối ngành V

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		+ Số lượng phòng máy tính: 18 phòng + Tổng diện tích: 1185 m ² + Tổng số máy tính PC: 320 máy Cơ sở Linh Trung + Số lượng phòng máy tính: 14 phòng + Tổng diện tích: 1157 m ² + Tổng số máy tính PC: 268 máy	

B. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi An Đông	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
2	Bùi Huy Thông	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
3	Bùi Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
4	Bùi Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật Quy trình Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
5	Bùi Lê Trọng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7480109	Khoa học Dữ liệu
6	Bùi Ngọc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
7	Bùi Tấn Lộc	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
8	Bùi Thị Luận	Nữ		Tiến sĩ	Địa chất Dầu khí				7440201	Địa chất học
9	Bùi Thị Ngọc Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
10	Bùi Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420101	Sinh học
11	Bùi Thị Thu Vân	Nữ		Thạc sĩ	Sinh Học/Vi sinh vật học				7420101	Sinh học
12	Bùi Thị Tú Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh				7420101	Sinh học
13	Bùi Tiến Lên	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480109	Khoa học Dữ liệu
14	Bùi Trọng Tú	Nam		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
15	Bùi Xuân Hải	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
16	Bùi Xuân Thắng	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
17	Cao Nghi Thục	Nữ		Thạc sĩ	Toán kinh tế				7460101	Toán học
18	Cao Như Anh	Nam		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
19	Cao Thị Mỹ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý ứng dụng				7510402	Công nghệ vật liệu
20	Cao Trần Bảo Thương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
21	Cao Xuân Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
22	Châu Thành Đức	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
23	Châu Thành Tài	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
24	Châu Văn Tạo	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
25	Cổ Thanh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
26	Cù Văn Hoàng	Nam		Đại học	Thể Dục Thể Thao	x				
27	Đái Huệ Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
28	Đặng Diệp Yên Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
29	Đặng Đức Trọng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
30	Đặng Hoài Trung	Nam		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
31	Đặng Hoàng Phú	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
32	Đặng Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420101	Sinh học
33	Đặng Lê Khoa	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
34	Đặng Ngọc Châu	Nam		Đại học	Vật lý				7440102	Vật lý học
35	Đặng Thành Đạt	Nam		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
36	Đặng Thị Phương Thảo	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
37	Đặng Thị Thanh Lê	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
38	Đặng Thị Tùng Loan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7420101	Sinh học
39	Đặng Trần Minh Hậu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
40	Đặng Trường An	Nam		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
41	Đặng Vinh Quang	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7510402	Công nghệ vật liệu
42	Đào Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
43	Đào Thị Băng Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440122	Khoa học vật liệu
44	Đậu Ngọc Hà Dương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
45	Đậu Trần Ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Vật liệu				7440122	Khoa học vật liệu
46	Đinh Bá Tiến	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
47	Đinh Điền	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
48	Đinh Ngọc Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán giải tích				7480109	Khoa học Dữ liệu
49	Đinh Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
50	Đinh Sỹ Hiền	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
51	Đinh Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục				7460101	Toán học
52	Đinh Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật học				7420101	Sinh học
53	Đinh Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
54	Đỗ Cao Sơn	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
55	Đỗ Hoàng Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
56	Đỗ Ngọc Thanh	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
57	Đỗ Nguyên Kha	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin				7480201	Công nghệ thông tin
58	Đỗ Phương Chơn	Nam		Thạc sĩ	Điền Kinh	x				
59	Đỗ Quốc Minh Đăng	Nam		Thạc sĩ	Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
60	Đỗ Thị Hồng	Nữ		Đại học	Hoá sinh				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
61	Đỗ Thị Ngọc Học	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
62	Đỗ Thị Thùy Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
63	Đỗ Thị Vi Vi	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440122	Khoa học vật liệu
64	Đỗ Thường Kiệt	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
65	Đỗ Văn Nhật Trường	Nam		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
66	Đoàn Ngọc Nhuận	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
67	Đoàn Nguyên Vũ	Nam		Thạc sĩ	Sinh học				7420101	Sinh học
68	Dương Minh Đức	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
69	Dương Thị Bích Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tài nguyên môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
70	Hà Quang Hải	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý				7440301	Khoa học môi trường
71	Hà Thúc Chí Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510402	Công nghệ vật liệu
72	Hà Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản				7440201	Địa chất học
73	Hà Vân Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh hóa				7510402	Công nghệ vật liệu
74	Hà Văn Thảo	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
75	Hồ Bảo Quốc	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
76	Hồ Huỳnh Thùy Dương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
77	Hồ Lê Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
78	Hồ Phạm Anh Vũ	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
79	Hồ Thanh Huy	Nam		Tiến sĩ	Vật Lý - Điện Tử				7440102	Vật lý học
80	Hồ Thị Cẩm Hoài	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
81	Hồ Thị Hoàng Vy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
82	Hồ Thị Phước Hải	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
83	Hồ Trương Nam Hải	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
84	Hồ Tuấn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
85	Hồ Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
86	Hoàng Anh Tú	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
87	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
88	Hoàng Đức Huy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420201	Công nghệ sinh học
89	Hoàng Lương Cường	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
90	Hoàng Ngọc Cường	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
91	Hoàng Thị Đông Quỳ	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440122	Khoa học vật liệu
92	Hoàng Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý Y Khoa
93	Hoàng Thị Phương Chi	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
94	Hoàng Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
95	Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
96	Hứa Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
97	Huỳnh Chí Cường	Nam		Thạc sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
98	Huỳnh Hữu Thuận	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
99	Huỳnh Lê Thanh Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
100	Huỳnh Ngọc Vinh	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
101	Huỳnh Nguyễn Thanh Luận	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý				7440122	Khoa học vật liệu
102	Huỳnh Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
103	Huỳnh Quốc Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
104	Huỳnh Tấn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
105	Huỳnh Tấn Vũ	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
106	Huỳnh Thanh Nhân	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý Y Khoa
107	Huỳnh Thị Kiều Xuân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
108	Huỳnh Thụy Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
109	Huỳnh Trúc Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
110	Huỳnh Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
111	Khuất Lê Uyên Vy	Nữ		Thạc sĩ	Sinh hóa				7420101	Sinh học
112	Khuất Thị Khánh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
113	La Phan Phương Hạ	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7440122	Khoa học vật liệu
114	Lâm Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Bóng chuyền	x				
115	Lâm Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
116	Lâm Văn Hạo	Nam		Thạc sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
117	Lê Ánh Hạ	Nam		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7460101	Toán học
118	Lê Bá Khánh Trình	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
119	Lê Bình Sơn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - Vi điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
120	Lê Bùi Trung Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học				7420101	Sinh học
121	Lê Công Hảo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý Y Khoa
122	Lê Công Mẫn	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
123	Lê Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
124	Lê Đức Phúc	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
125	Lê Đức Trị	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
126	Lê Giang Thanh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
127	Lê Hoài Bắc	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
128	Lê Hoàng Anh	Nam		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường				7440301	Khoa học môi trường
129	Lê Hoàng Chiến	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý Y Khoa
130	Lê Hoàng Thái	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
131	Lê Hương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
132	Lê Hữu Thọ	Nam		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
133	Lê Hữu Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
134	Lê Mai Hương Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
135	Lê Ngọc Hà Thu	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
136	Lê Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
137	Lê Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
138	Lê Nguyễn Hoa Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Hải dương-KT-TV				7440228	Hải dương học
139	Lê Nguyễn Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
140	Lê Quốc Hòa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
141	Lê Thị Bạch Linh	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
142	Lê Thị Nhàn	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
143	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		Đại học	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
144	Lê Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
145	Lê Thị Thuý Vân	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
146	Lê Thị Thuý Vân	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
147	Lê Thị Xuân Mai	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
148	Lê Thụy Thanh Giang	Nữ		Tiến sĩ	Vật Lý Chất Rắn				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
149	Lê Tiến Khoa	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
150	Lê Trần	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
151	Lê Trần Duy Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường biển				7440228	Hải dương học
152	Lê Trung Khanh	Nam		Thạc sĩ	Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
153	Lê Tự Thành	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440301	Khoa học môi trường
154	Lê Văn Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Cường									
155	Lê Văn Chánh	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
156	Lê Văn Hiếu	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu				7440122	Khoa học vật liệu
157	Lê Văn Hợp	Nam		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
158	Lê Văn Luyện	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
159	Lê Văn Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
160	Lê Viết Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
161	Lê Viết Long	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
162	Lê Vũ Tuấn Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
163	Lê Xuân An	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
164	Lê Xuân Thuyên	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
165	Lê Xuân Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
166	Lương Thị Mỹ Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
167	Lương Vĩ Minh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
168	Lưu Thị Thanh Nhàn	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
169	Lưu Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Sinh hóa				7420101	Sinh học
170	Lưu Thị Xuân Thi	Nữ	Phó giáo	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
171	Lý Kim Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích				7460101	Toán học
172	Lý Quốc Ngọc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
173	Mai Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
174	Mai Hoàng Biên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
175	Ngô Đắc Thuần	Nam		Thạc sĩ	Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
176	Ngô Đại Nghiệp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
177	Ngô Hải Đăng	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu màng mỏng				7440122	Khoa học vật liệu
178	Ngô Huy Biên	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
179	Ngô Minh Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
180	Ngô Minh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
181	Ngô Ngọc Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
182	Ngô Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm				7420201	Công nghệ sinh học
183	Ngô Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Uyên									
184	Ngô Thị Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
185	Ngô Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
186	Ngô Trần Thiện Quý	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
187	Ngô Trang Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
188	Nguyễn Ái Lê	Nữ		Tiến sĩ	Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
189	Nguyễn Anh Huy	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
190	Nguyễn Ánh Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa phân tích				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
191	Nguyễn Anh Thi	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
192	Nguyễn Anh Thy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
193	Nguyễn Anh Vinh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
194	Nguyễn Bình Phương Nhân	Nam		Tiến sĩ	Hóa vô cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
195	Nguyễn Cảnh Minh Thắng	Nam		Đại học	Hóa Học				7440112	Hoá học
196	Nguyễn Chí Linh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết				7520403	Vật lý Y Khoa
197	Nguyễn Chí Nhân	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
198	Nguyễn Công Thành	Nam		Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
199	Nguyễn Công Tránh	Nam		Tiến sĩ	Hóa lý				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
200	Nguyễn Đạt Thông	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
201	Nguyễn Diệu Liên Hoa	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
202	Nguyễn Đình Lãm	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
203	Nguyễn Đình Thanh	Nam		Tiến sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
204	Nguyễn Đình Thúc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
205	Nguyễn Đoàn Thiện Chí	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
206	Nguyễn Du Sanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật				7420101	Sinh học
207	Nguyễn Đức Hào	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440122	Khoa học vật liệu
208	Nguyễn Đức Hoàng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
209	Nguyễn Đức Hoàng Hạ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
210	Nguyễn Dương Tâm Anh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
211	Nguyễn Duy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440102	Vật lý học
212	Nguyễn Duy Mạnh Thi	Nam		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
213	Nguyễn Duy Thông	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
214	Nguyễn Hải Minh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học tri thức				7480201	Công nghệ thông tin
215	Nguyễn Hải Quân	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
216	Nguyễn Hiền Lương	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
217	Nguyễn Hoài Bảo	Nam		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường				7420101	Sinh học
218	Nguyễn Hoàng Chương	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
219	Nguyễn Hoàng Hưng	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
220	Nguyễn Hoàng Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Vi Sinh vật học				7420201	Công nghệ sinh học
221	Nguyễn Hoàng Phong	Nam		Thạc sĩ	Hải dương-KT-TV				7440228	Hải dương học
222	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
223	Nguyễn Hữu Kế	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử				7440102	Vật lý học
224	Nguyễn Hữu Khánh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
225	Nguyễn Hữu Nhã	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
226	Nguyễn Hữu Trí Nhật	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
227	Nguyễn Huy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
228	Nguyễn Huy Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
229	Nguyễn Huỳnh Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
230	Nguyễn Khánh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Đại số				7460101	Toán học
231	Nguyễn Kim Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Địa chất khoáng sản				7440201	Địa chất học
232	Nguyễn Kim Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Đại số				7460101	Toán học
233	Nguyễn Kim Phi Phụng	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
234	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
235	Nguyễn Lê Hoàng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin				7480201	Công nghệ thông tin
236	Nguyễn Lê Tú Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn	x				
237	Nguyễn Minh Huy	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
238	Nguyễn Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Máy tính				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
239	Nguyễn Minh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
240	Nguyễn Mỹ Phi Long	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
241	Nguyễn Ngọc Ân	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
242	Nguyễn Ngọc Long	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
243	Nguyễn Ngọc Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
244	Nguyễn Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7510402	Công nghệ vật liệu
245	Nguyễn Ngọc Trường	Nam		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu				7440228	Hải dương học
246	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
247	Nguyễn Nhật Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
248	Nguyễn Phạm Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
249	Nguyễn Phi Nga	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
250	Nguyễn Phước Trung Hòa	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu				7440122	Khoa học vật liệu
251	Nguyễn Quang	Nam		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Anh									
252	Nguyễn Quang Long	Nam		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
253	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
254	Nguyễn Quốc Khoa	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển học kỹ thuật				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
255	Nguyễn Tấn Tài	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
256	Nguyễn Tấn Trung	Nam		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7480109	Khoa học Dữ liệu
257	Nguyễn Thái Công Nghĩa	Nam		Đại học	Mạng máy tính và viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
258	Nguyễn Thái Hoàng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
259	Nguyễn Thái Hoàng Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
260	Nguyễn Thái Ngọc Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Nano và Kỹ thuật vật liệu cao cấp				7440122	Khoa học vật liệu
261	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
262	Nguyễn Thanh Lâm	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
263	Nguyễn Thành Long	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
264	Nguyễn Thanh Phương	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
265	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
266	Nguyễn Thành Vân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý địa cầu				7440102	Vật lý học
267	Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
268	Nguyễn Thế Công	Nam		Tiến sĩ	Địa chất Điều tra Khoáng sản				7440201	Địa chất học
269	Nguyễn Thị Cẩm Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý Y Khoa
270	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ		Đại học	Hóa lý				7440112	Hoá học
271	Nguyễn Thị Gia Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
272	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng				7460101	Toán học
273	Nguyễn Thị Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
274	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
275	Nguyễn Thị Hồng Thương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
276	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Phó	Tiến sĩ	Di truyền phân tử Người				7420101	Sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			giáo sư							
277	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học				7420101	Sinh học
278	Nguyễn Thị Huyền Nga	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520403	Vật lý Y Khoa
279	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Toán- Tin ứng dụng				7440301	Khoa học môi trường
280	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
281	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
282	Nguyễn Thị Lan Thi	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
283	Nguyễn Thị Lệ Thu	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
284	Nguyễn Thị Mai Loan	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
285	Nguyễn Thị Minh Tuyền	Nữ		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
286	Nguyễn Thị Mộng Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Toán Ứng Dụng				7480109	Khoa học Dữ liệu
287	Nguyễn Thị Mỹ Lan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
288	Nguyễn Thị Mỹ Nương	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
289	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản				7440201	Địa chất học
290	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học Phân tử				7420201	Công nghệ sinh học
291	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền				7420201	Công nghệ sinh học
292	Nguyễn Thị Như Anh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
293	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
294	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
295	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý môi trường				7440301	Khoa học môi trường
296	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
297	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
298	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
299	Nguyễn Thị Thảo Ly	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
300	Nguyễn Thị Thảo Trân	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
301	Nguyễn Thị Thiên Trang	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
302	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học				7420101	Sinh học
303	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
304	Nguyễn Thị Thùy Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
305	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản Lý Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
306	Nguyễn Thị Tố Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
307	Nguyễn Thị Ý Nhi	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
308	Nguyễn Thiên Ân	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
309	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
310	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
311	Nguyễn Thụy Vy	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
312	Nguyễn Tiến Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
313	Nguyễn Trần Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy tiếng Anh	x				
314	Nguyễn Trần Minh Thư	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
315	Nguyễn Trần Thụy Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường				7420101	Sinh học
316	Nguyễn Trí Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
317	Nguyễn Trí Nhân	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
318	Nguyễn Trọng Việt	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
319	Nguyễn Trung Độ	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440122	Khoa học vật liệu
320	Nguyễn Trung Nhân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
321	Nguyễn Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
322	Nguyễn Tường Vy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7510402	Công nghệ vật liệu
323	Nguyễn Tuyết Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
324	Nguyễn Văn Đông	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
325	Nguyễn Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
326	Nguyễn Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
327	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	x				
328	Nguyễn Văn Khiết	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
329	Nguyễn Văn Thái	Nam		Thạc sĩ	Điền Kinh	x				

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
330	Nguyễn Văn Thìn	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
331	Nguyễn Văn Thìn	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
332	Nguyễn Văn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
333	Nguyễn Văn Thùy	Nam		Thạc sĩ	Giải tích				7460101	Toán học
334	Nguyễn Văn Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x				
335	Nguyễn Văn Vũ	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
336	Nguyễn Viết Đông	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
337	Nguyễn Vĩnh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
338	Nguyễn Vũ Huy	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích				7460101	Toán học
339	Nguyễn Xuân Bá	Nam		Thạc sĩ	Điền Kinh	x				
340	Nguyễn Xuân Hải	Nam		Thạc sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
341	Nguyễn Xuân Minh Ái	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
342	Nguyễn Xuân Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử				7440102	Vật lý học
343	Ông Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
344	Phạm Hoàng Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
345	Phạm Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học				7440112	Hoá học
346	Phạm Kim Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
347	Phạm Minh	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
348	Phạm Minh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin				7480201	Công nghệ thông tin
349	Phạm Minh Tú	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
350	Phạm Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
351	Phạm Nguyễn Cương	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
352	Phạm Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
353	Phạm Quỳnh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học và tiến hóa				7420101	Sinh học
354	Phạm Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin				7480201	Công nghệ thông tin
355	Phạm Thế Nhân	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
356	Phạm Thị Bạch Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ tri thức				7480201	Công nghệ thông tin
357	Phạm Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nông học				7440301	Khoa học môi trường
358	Phạm Thị Mỹ Bình	Nữ		Thạc sĩ	Hóa Sinh				7420101	Sinh học
359	Phạm Trần Nguyên Nguyên	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
360	Phạm Trọng Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
361	Phạm Trung Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
362	Phạm Tuấn Long	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
363	Phạm Tuấn Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
364	Phạm Văn Phúc	Nam	Phó giáo	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
365	Phạm Văn Việt	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7510402	Công nghệ vật liệu
366	Phạm Xuân Hiên	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa				7440102	Vật lý học
367	Phan Lê Hoàng Sang	Nam		Tiến sĩ	Năng lượng hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
368	Phan Ngô Hoang	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
369	Phan Nguyễn Ái Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
370	Phan Nguyệt Thuần	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
371	Phan Như Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
372	Phan Phúc Doãn	Nam		Thạc sĩ	Toán học				7460101	Toán học
373	Phan Thị Kiều Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
374	Phan Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính Tính toán Định lượng				7460101	Toán học
375	Phan Thị Phượng Trang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
376	Phan Trung Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Quang học				7440102	Vật lý học
377	Phùng Lê Cang	Nam		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường				7420101	Sinh học
378	Phùng Quán	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
379	Quách Ngô Diễm Phương	Nữ	Phó giáo	Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
380	Tạ Thị Kiều Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Quang học				7510402	Công nghệ vật liệu
381	Tạ Thị Nguyệt Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
382	Thái Hùng Văn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
383	Thái Lê Vinh	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
384	Tiết Gia Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
385	Tô Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
386	Tô Thị Hiền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Môi Trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
387	Tôn Thất Quang	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
388	Trần Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
389	Trần Bích Thư	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
390	Trần Cao Vinh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
391	Trần Công Danh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
392	Trần Công Khánh	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học				7440122	Khoa học vật liệu
393	Trần Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa Học Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
394	Trần Duy Quang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
395	Trần Duy Tập	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật và Quản lý Hạt				7440122	Khoa học vật liệu

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
					nhân					
396	Trần Hoàng Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
397	Trần Hớn Quốc	Nam		Thạc sĩ	Hóa Học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
398	Trần Hương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học				7460101	Toán học
399	Trần Huy Quang	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
400	Trần Lê Bảo Hà	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
401	Trần Lê Quan	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
402	Trần Linh Thước	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
403	Trần Minh Triết	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
404	Trần Nam Dũng	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
405	Trần Ngọc Diễm My	Nữ		Tiến sĩ	Sinh thái học				7420101	Sinh học
406	Trần Ngọc Hội	Nam		Tiến sĩ	Toán - Tin Học				7460101	Toán học
407	Trần Ngọc Mai	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
408	Trần Nguyên Vũ	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
409	Trần Nhân Giang	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý Y Khoa
410	Trần Quang Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật Lý Chất Rắn				7440102	Vật lý học
411	Trần Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
412	Trần Quốc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình				7520501	Kỹ thuật địa chất
413	Trần Quốc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học/Hóa Sinh				7420101	Sinh học
414	Trần Quốc Vũ	Nam		Thạc sĩ	Di truyền				7420101	Sinh học
415	Trần Thái Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ phần mềm				7480201	Công nghệ thông tin
416	Trần Thanh Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
417	Trần Thị Anh Đào	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
418	Trần Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
419	Trần Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
420	Trần Thị Diễm Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
421	Trần Thị Hoàng Hà	Nữ		Tiến sĩ	Địa Chất				7440201	Địa chất học
422	Trần Thị Huỳnh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
423	Trần Thị Như Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý màng mỏng				7510402	Công nghệ vật liệu
424	Trần Thị Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật				7420101	Sinh học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Hiền									
425	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quang học				7510402	Công nghệ vật liệu
426	Trần Thị Thu Dung	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Bảo vệ môi trường				7440301	Khoa học môi trường
427	Trần Thiện Thanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
428	Trần Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
429	Trần Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và viễn thông				7480201	Công nghệ thông tin
430	Trần Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
431	Trần Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
432	Trần Tuấn Kiệt	Nam		Tiến sĩ	Hóa lý				7440112	Hoá học
433	Trần Tuấn Kiệt	Nam		Đại học	Mạng máy tính và viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
434	Trần Văn Hiếu	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
435	Trần Văn Mẫn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
436	Trần Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
437	Trần Viết Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
438	Trần Xuân Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hải dương-KT-TV				7440228	Hải dương học
439	Trần Xuân Tân	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
440	Trịnh Anh Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
441	Trịnh Cẩm Tú	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
442	Trịnh Nguyễn Hùng Vĩ	Nam		Thạc sĩ	Thạch luận đá Magma				7440201	Địa chất học
443	Trịnh Thanh Đèo	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
444	Trịnh Thị Diệu Bình	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
445	Trương Bá Hà	Nam		Tiến sĩ	Vật lý Lý thuyết				7440102	Vật lý học
446	Trương Chí Cường	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
447	Trương Hải Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý Động vật				7420201	Công nghệ sinh học
448	Trương Minh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình				7520501	Kỹ thuật địa chất
449	Trương Phước Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
450	Trương Phước Lộc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
451	Trương Tấn Quang	Nam		Thạc sĩ	Điện tử - Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
452	Trương Thị Cẩm Trang	Nữ		Tiến sĩ	Năng lượng và Môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
453	Trương Thị Hồng Loan	Nữ	Phó giáo	Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520403	Vật lý Y Khoa

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
			sư							
454	Trương Thị Huỳnh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Hóa Học				7440112	Hoá học
455	Trương Thị Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	x				
456	Trương Thị Tuyết Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn	x				
457	Trương Toàn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
458	Từ Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa Học Vật Liệu				7440122	Khoa học vật liệu
459	Tuấn Nguyên Hoài Đức	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
460	Văn Chí Nam	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
461	Võ Đức Cẩm Hải	Nam		Thạc sĩ	Hình học và Tôpô				7460101	Toán học
462	Võ Hoài Việt	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin				7480201	Công nghệ thông tin
463	Võ Hồng Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
464	Võ Lương Hồng Phước	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hải dương học				7440228	Hải dương học
465	Võ Minh Triết	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
466	Võ Nguyễn Như Liễu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
467	Võ Quốc Khương	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
468	Võ Quốc Phong	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7520402	Kỹ thuật hạt nhân

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
469	Võ Sĩ Trọng Long	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết Tối ưu				7460101	Toán học
470	Võ Thị Minh Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Quản Lý Môi Trường				7440301	Khoa học môi trường
471	Võ Thị Ngọc Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
472	Võ Thị Phi Giao	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
473	Vũ Đỗ Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7460101	Toán học
474	Vũ Hoàng Nam	Nam		Thạc sĩ	Vật lý				7440122	Khoa học vật liệu
475	Vũ Quang Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
476	Vũ Quốc Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
477	Vũ Thị Bạch Phụng	Nữ		Thạc sĩ	CNSH thực vật				7420201	Công nghệ sinh học
478	Vũ Thị Hạnh Thu	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý				7440102	Vật lý học
479	Vũ Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
480	Vũ Thị Mỹ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
481	Vũ Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học				7420201	Công nghệ sinh học
482	Vũ Văn Nghị	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy văn và công trình nước				7440301	Khoa học môi trường
483	Vương Huỳnh Minh Triết	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học				7420101	Sinh học
484	Vương Trọng Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Địa chất Dầu khí				7520501	Kỹ thuật địa chất

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
485	Nguyễn Thị Trúc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
486	Huỳnh Đình Chương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
487	Lê Thị Ngọc Trang	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý hạt nhân				7520402	Kỹ thuật hạt nhân
488	Huỳnh Nguyễn Phong Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520403	Vật lý Y Khoa
489	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520404	Vật lý Y Khoa
490	Huỳnh Thị Yến Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520405	Vật lý Y Khoa
491	Trương Hữu Ngân Thy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao				7520406	Vật lý Y Khoa

Tổng số giảng viên cơ hữu toàn trường: 491

C. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Bùi Chí Bảo	Nam		Tiến sĩ	Ung thư		7440112	Hoá học		
2	Bùi Nguyễn Tú Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học động vật		7420101	Sinh học		
3	Bùi Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	Hoá sinh		7440112	Hoá học		
4	Bùi Trọng Vinh	Nam		Đại học	Chưa rõ		7440301	Khoa học môi trường		
5	Bùi Văn Hoài	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
6	Cao Minh Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
7	Châu Chí Trung	Nam		Đại học	Toán học		7460101	Toán học		
8	Chế Đình Lý	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7440301	Khoa học môi trường		
9	Chu Nguyên Thanh	Nam		Thạc sĩ	Di truyền		7420101	Sinh học		
10	Đặng Minh Thành	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
11	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao		7520402	Kỹ thuật hạt nhân		
12	Đặng Văn Liệt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
13	Đào Thị Thanh Thủy	Nữ		Đại học	Công nghệ Sinh học Y dược		7420201	Công nghệ sinh học		
14	Đinh Minh Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Hoá sinh		7440112	Hoá học		
15	Đinh Quốc Long	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
16	Đỗ Minh Nghĩa	Nam		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
17	Đỗ Văn Nhân	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		7460101	Toán học		
18	Đoàn Thị Mộng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
19	Dư Kiện Dân	Nam		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
20	Dương Hoài Nghĩa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chưa rõ		7440102	Vật lý học		
21	Hà Thị Ngọc	Nữ		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
22	Hà Thúc Huy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa lý		7440112	Hoá học		
23	Hồ Quốc Bằng	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
24	Hồ Thị Đoan Trang	Nữ		Thạc sĩ	Chưa rõ		7440112	Hoá học		
25	Hồ Thị Kim Vân	Nữ		Đại học	Toán học		7460101	Toán học		
26	Hồ Thị Xanh	Nữ		Đại học	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
27	Hoàng Khuê	Nam		Đại học	Sư phạm Tin học		7480201	Công nghệ thông tin		
28	Hoàng Minh Nam	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
29	Hoàng Minh Trí	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
30	Huỳnh hoàng Trung	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện		7440102	Vật lý học		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					từ					
31	Huỳnh Kiến Quang	Nam		Đại học	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
32	Huỳnh Lôi	Nam		Thạc sĩ	Dược học		7440112	Hoá học		
33	Huỳnh Thế Đăng	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
34	Khuru Minh Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		
35	La Thị Cang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
36	Lâm Minh Hoàng	Nam		Đại học	Sinh học động vật		7420101	Sinh học		
37	Lâm Vĩnh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
38	Lê Đình Màu	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
39	Lê Đình Quyết	Nam		Thạc sĩ	Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
40	Lê Đình Việt Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
41	Lê Duy	Nam		Thạc sĩ	Sinh thái học		7420101	Sinh học		
42	Lê Gia Hoàng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		7420101	Sinh học		
43	Lê Hương Thảo An	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin		
44	Lê Hữu Phúc	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
45	Lê Huỳnh Bảo Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
								thuật môi trường		
46	Lê Mai Tùng	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
47	Lê Minh Quốc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
48	Lê Ngọc Năng	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
49	Lê Ngọc Thạch	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		7440112	Hoá học		
50	Lê Phúc Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
51	Lê Quang Toại	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chưa rõ		7440228	Hải dương học		
52	Lê Quốc Dũng	Nam		Đại học	Toán - Tin Học		7460101	Toán học		
53	Lê Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7440112	Hoá học		
54	Lê Thế Long	Nam		Đại học	Toán học		7460101	Toán học		
55	Lê Thị Hồng Đào	Nữ		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
56	Lê Thị hồng Nhan	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học		7440112	Hoá học		
57	Lê Thị Mai Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
58	Lê Thị Ngân Hà	Nữ		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
59	Lê Thị Thanh Mai	Nữ		Tiến sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
60	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán		7460101	Toán học		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
61	Lê Thị Xuân Lan	Nữ		Thạc sĩ	Chưa rõ		7440102	Vật lý học		
62	Lê Tuấn Thu	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
63	Lê Văn Mến	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Vô tuyến và Điện tử		7440102	Vật lý học		
64	Lê Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Dược học		7440112	Hoá học		
65	Lê Văn Ngô	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		7440112	Hoá học		
66	Lê Võ Minh Thu	Nữ		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
67	Lương An Vinh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
68	Lương Quốc An	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
69	Mai Kim Vinh	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7440201	Địa chất học		
70	Mai Ngọc Xuân Đạt	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7440122	Khoa học vật liệu		
71	Ngô Đại Hùng	Nam		Tiến sĩ	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
72	Ngô Đức Duy	Nam		Đại học	Khoa học		7420101	Sinh học		
73	Ngô Quang Định	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
74	Ngô Thị Hoa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vì sinh		7420101	Sinh học		
75	Ngô Trọng Hiếu	Nam		Đại học	Công nghệ Sinh học Y		7420201	Công nghệ sinh		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					được			học		
76	Ngô Tuấn Phương	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
77	Nguyễn Cao Đăng	Nam		Đại học	Sư phạm Toán		7460101	Toán học		
78	Nguyễn Chí Dũng	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
79	Nguyễn Đại Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu Y sinh		7440122	Khoa học vật liệu		
80	Nguyễn Đăng Minh	Nam		Đại học	Toán - Tin Học		7460101	Toán học		
81	Nguyễn Đình Phước	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
82	Nguyễn Hà Hùng Chương	Nam		Tiến sĩ	Vật lý tính toán		7440102	Vật lý học		
83	Nguyễn Hoàng Dũng	Nam		Tiến sĩ	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
84	Nguyễn Hoàng Quân	Nam		Thạc sĩ	Vì sinh		7420101	Sinh học		
85	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
86	Nguyễn Hữu Lợi	Nam		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
87	Nguyễn Lê Duy	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
88	Nguyễn Lê Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
89	Nguyễn Long Bách	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
	Hải							thông tin		
90	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
91	Nguyễn Minh Giám	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
92	Nguyễn Ngọc bảo Huy	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
93	Nguyễn Ngọc Thiệp	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7440301	Khoa học môi trường		
94	Nguyễn Ngọc Thu	Nam		Tiến sĩ	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học		7480201	Công nghệ thông tin		
95	Nguyễn Nhật Khanh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
96	Nguyễn Như Nhứt	Nam		Thạc sĩ	Hoá sinh		7440112	Hoá học		
97	Nguyễn Nhứt Hưng	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
98	Nguyễn Phan Tú Quỳnh	Nữ		Đại học	Xét nghiệm		7420201	Công nghệ sinh học		
99	Nguyễn Phúc Nguyên	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
100	Nguyễn Phước Khải Hoàn	Nam		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
101	Nguyễn Quốc Chính	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
102	Nguyễn Quốc Hiến	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
103	Nguyễn Tài Hoàng	Nam		Đại học	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
104	Nguyễn Tấn Châu	Nam		Thạc sĩ	Vật lý Hạt nhân Nguyên tử và Năng lượng cao		7520402	Kỹ thuật hạt nhân		
105	Nguyễn Thành An	Nam		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
106	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán		7460101	Toán học		
107	Nguyễn Thế Hào	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
108	Nguyễn Thị Ánh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7420101	Sinh học		
109	Nguyễn Thị Đỗ An	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
110	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học Môi trường		7420101	Sinh học		
111	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán		7460101	Toán học		
112	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
113	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
114	Nguyễn Thị Thanh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
115	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Đại học	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
116	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
117	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
118	Nguyễn Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7440112	Hoá học		
119	Nguyễn Thị Thùy Trinh	Nữ		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
120	Nguyễn Thị Tố Nga	Nữ		Đại học	Hóa vô cơ		7440112	Hoá học		
121	Nguyễn Thọ	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái môi trường		7420101	Sinh học		
122	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
123	Nguyễn Trường Ngân	Nam		Tiến sĩ	Khoa Học Môi Trường		7440301	Khoa học môi trường		
124	Nguyễn Trường Sinh	Nam		Thạc sĩ	Di truyền		7420101	Sinh học		
125	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh hóa		7420101	Sinh học		
126	Nguyễn Tuấn Nam	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin		
127	Nguyễn Văn Hoàng Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Xét nghiệm		7420201	Công nghệ sinh học		
128	Nguyễn Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7440201	Địa chất học		
129	Nguyễn Văn Minh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
130	Nguyễn Văn Phong	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
131	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
132	Nguyễn Xuân Duy Bảo	Nam		Thạc sĩ	Toán Ứng Dụng		7460101	Toán học		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
133	Phạm Bá Trung	Nam		Thạc sĩ	Địa Chất		7440201	Địa chất học		
134	Phạm Cao Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa Học		7440112	Hoá học		
135	Phạm Duy Khương	Nam		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
136	Phạm Thị Mỹ Ninh	Nữ		Đại học	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
137	Phạm Thị Xuân Hiền	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
138	Phạm Xuân Kiên	Nam		Tiến sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
139	Phan Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
140	Phan Đình Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		7460101	Toán học		
141	Phan Kim Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
142	Phan Lữ Chính Nhân	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý Động vật		7420101	Sinh học		
143	Phùng Gia Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý		7440112	Hoá học		
144	Quan Văn Ôn	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học		7460101	Toán học		
145	Thái Anh tỨ	Nam		Thạc sĩ	Giải tích		7460101	Toán học		
146	Trà Quốc Khanh	Nam		Thạc sĩ	Chưa rõ		7460101	Toán học		
147	Trần Ngọc Quyền	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu Y sinh		7440122	Khoa học vật liệu		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
148	Trần Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật		7420101	Sinh học		
149	Trần Quốc Tân	Nam		Thạc sĩ	Công Nghệ Sinh Học		7420201	Công nghệ sinh học		
150	Trần Thị Diễm Hương	Nữ		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
151	Trần Thị Huệ Nương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		7460101	Toán học		
152	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Vĩ Sinh vật học		7420101	Sinh học		
153	Trần Thị Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
154	Trần Thị Thanh Thanh	Nữ		Đại học	Chưa rõ		7440112	Hoá học		
155	Trần Thị Thảo Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		
156	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Chưa rõ		7420101	Sinh học		
157	Trần Văn Lăng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin		
158	Trần Văn Nhạc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		7440102	Vật lý học		
159	Trịnh Minh Phương	Nam		Thạc sĩ	Hóa Sinh		7440112	Hoá học		
160	Trương Thị Tổ Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Chưa rõ		7440112	Hoá học		
161	Võ Hồ Việt Khoa	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin		

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
162	Võ Hoàng Quân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin		
163	Võ Hồng Phúc	Nam		Đại học	Sinh Học		7420101	Sinh học		
164	Võ Thị Bạch Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh Học		7420101	Sinh học		
165	Võ Thị Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7440201	Địa chất học		
166	Võ Thị Ngọc Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Chưa rõ		7480201	Công nghệ thông tin		
167	Vương Lợi	Nam		Thạc sĩ	Vi Sinh vật học		7420101	Sinh học		

Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường: 167